CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
806 Âu Cơ, P.14, Q.TB, TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 20.20 CV/VID-BTGĐ

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

v/v Giải trình vấn đề liên quan BCTC-BNSX 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
2. Mã chứng khoán: VID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
5. E-mail: info@dautuviendong.vn Website: https//:dautuviendong.vn
6. Loại thông tin công bố: 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ ☐

Nội dung giải trình:

Biến động kết quả kinh doanh tại Báo cáo tài chính bán niên soát xét 2020

Phần giải trình của Công ty:

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (Vidon Corp.) xin được giải trình một số vấn đề liên quan tại (các) Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh so với Báo cáo tài chính quý 2/2020 số lũy kế và so với Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước liền kề cụ thể như sau.

I. Chênh lệch so với báo cáo trước soát xét của kiểm toán :

1.1/. Tại báo cáo tài chính hợp nhất:

Chỉ tiêu (đồng)	Trước soát xét	Sau soát xét	Chênh lệch
1	*2*	*3*	*(4)=(3)-(2)*
Lợi nhuận trước thuế TNDN	13.049.166.194	12.487.324.140	-561.842.054

Nguyên nhân chủ yếu:

Chênh lệch số liệu trước và sau soát xét nguyên nhân tại thời điểm báo cáo tài chính quý 2/2020 Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 liên quan đến các khoản đầu tư vào các Công ty liên doanh , liên kết . Do vậy chưa đủ cơ sở xem xét và trích lập dự phòng đầu tư tài chính đối với các đơn vị kinh doanh bị lỗ tính đến 30/06/2020.

Vì vậy sau khi báo cáo soát xét phát hành có phát sinh chênh lệch khoản lợi nhuận trước thuế TNDN giảm 561.842.054đ do điều chỉnh lại giá trị theo vốn chủ sở hữu đầu tư vào công ty liên doanh liên kết đến 30/06/2020.

II. Chênh lệch so với báo cáo trước cùng kỳ :

2.1/. Tại báo cáo tài chính công ty mẹ :

Chỉ tiêu (đồng)	6 tháng 2019	6 tháng 2020	So sánh (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(3)/(2)*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.195.084.443	5.810.939.540	40,93%
Lợi nhuận trước thuế TNDN	344.665.023	7.483.478.645	2.171,23%

Nguyên nhân chủ yếu :

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ chỉ đạt 40,93% so với cùng kỳ nguyên nhân do trong mùa dịch Covid-19 Công ty không đạt được doanh thu của mặt hàng kinh doanh thương mại cụ thể doanh thu 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty chỉ đạt 0,05% so với doanh thu cùng kỳ năm 2019.

Lợi nhuận trước thuế TNDN đạt 2.171,23% so với cùng kỳ nguyên nhân do Công ty đã hoàn nhập dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông với số tiền : 5.761.275.482đ và một phần từ lãi chuyển nhượng vốn góp với số tiền : 439.981.277đ.

2.2/. Tại báo cáo tài chính hợp nhất :

Chỉ tiêu (đồng)	6 tháng 2019	6 tháng 2020	So sánh (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(3)/(2)*
Lợi nhuận trước thuế TNDN	8.850.691.141	12.487.324.140	141%

Nguyên nhân chủ yếu :

Lợi nhuận trước thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ do nhận được thu nhập tài chính về cổ tức được chia và lãi chuyển nhượng vốn góp kỳ này dẫn đến tăng 141% so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Ban QHCĐ&TT (CBTT)*
- *Lưu VP, TCKT*

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Quang Minh

CTY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG **806 Âu Cơ, P.14, Q.TB, TP.HCM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số 19.20 CV/VID-BTGĐ	*TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2020*
v/v Công bố BCTC bán niên 2020	

Kính gửi: **Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
2. Mã chứng khoán: VID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
5. E-mail: info@dautuviendong.vn Website: https//:dautuviendong.vn
6. Loại thông tin công bố: 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ ☑

Nội dung thông tin công bố:

- *Căn cứ Điều lệ Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (2018);*
- *Căn cứ quy định hiện hành về công bố thông tin của SSC và HOSE;*

Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (VIDON CORP.) xin công bố :

Báo cáo tài chính công ty mẹ bán niên 2020 đã được soát xét

Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên 2020 đã được soát xét

- Xin xem toàn văn (các) báo cáo đính kém
- *CBTT này được đăng tải trên website công ty:* www.dautuviendong.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Ban QHCĐ&TT (CBTT)*
- *Lưu VP, TCKT*

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300377... CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG Q.TÂN BÌNH T.P HỒ CHÍ MINH

Bùi Quang Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020
và kết thúc vào ngày 30/06/2020

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**	2 - 6
2.	**Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ**	7 - 8
3.	**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét**	
	- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	9 - 12
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất giữa niên độ	13
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	14 - 15
	- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	16 – 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (dưới đây gọi tắt là "Công ty mẹ") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (Công ty mẹ) và Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực (Công ty con) (dưới đây gọi tắt là "Nhóm Công ty") đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24/10/2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 14) vào ngày 19/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Mã số thuế: 0300377536

Vốn điều lệ của Công ty là 280.739.390.000 đồng.

Mã chứng khoán: VID

Hoạt động của Công ty là:
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy; Các sản phẩm khác từ giấy; Gia công, sản xuất bao bì giấy; Gia công: giấy vệ sinh, khăn giấy (trừ sản xuất bột giấy, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa thiết bị sản xuất giấy (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế thiết bị sản xuất giấy;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo, gia công thiết bị sản xuất giấy; Vật tư, thiết bị ngành giấy; Gia công, sản xuất bao bì nhôm, nhựa (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị sản xuất giấy (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- In ấn. Chi tiết: In bao bì; In nhãn mác, catalog, tờ rơi, tờ gấp giới thiệu sản phẩm hàng hóa; hướng dẫn sử dụng thiết bị, công cụ và sản phẩm tiêu dùng; biểu mẫu, văn hóa phẩm và giấy tờ giao dịch hành chính của các doanh nghiệp; giấy tờ quản lý kinh tế-xã hội (trừ in tráng bao bì kim loại, in trên sản phẩm vải, sợi, dệt, may đan tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán hàng nông sản, sản phẩm chế biến từ nông sản (Thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy Ban Nhân Dân Tp. Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. chi tiết: Khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn tự động phục vụ, quán ăn nhanh có phục vụ đồ ăn mang về, xe bán hàng ăn lưu động (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở). Dạy nghề;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở);
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật (trừ hoạt động sàn nhảy);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (có nội dung được phép lưu hành);
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khoẻ của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ sản xuất giấy;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa thiết bị sản xuất giấy (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác (trừ dịch vụ xông hơi, khử trùng);
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Hoạt động của các cơ sở tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời (sân vận động bóng đá) (trừ hoạt động của các sàn nhảy);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...). Chi tiết: hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng nhân các sự kiện như phục vụ tiệc, hội nghị, tiệc gia đình, đám cưới hoặc hợp đồng dịch vụ ăn uống, phục vụ ăn uống cho các sự kiện thể thao, hội nghị hoặc tương tự, cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng tại địa điểm mà khách hàng yêu cầu nhân các công việc của họ như tiệc hội nghị cơ quan, doanh nghiệp, đám cưới, các công việc gia đình khác;
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống cho các sự kiện trong một khoảng thời gian cụ thể; Đồ ăn thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng; cung cấp suất

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

ăn theo hợp đồng; hoạt động của các căng tin và nhà hàng tự phục vụ trên cơ sở nhượng quyền (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);

- Dịch vụ phục vụ đồ uống. Chi tiết: hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ, quán giải khát, hàng bia, quán cà phê, nước hoa quả, giải khát, dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ).

2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Bùi Quang Mẫn	Chủ tịch – người đại diện theo pháp luật
- Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Chủ tịch
- Ông Trần Hoàng Nghĩa	Thành viên
- Ông Bùi Quang Khoa	Thành viên
- Bà Phạm Thị Như Ngọc	Thành viên độc lập
- Ông Châu Minh Thiện	Thành viên độc lập [miễn nhiệm ngày 26/06/2020]
- Bà Trần Thị Thủy Tiên	Thành viên độc lập [bổ nhiệm ngày 26/06/2020]

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Bà Lê Thị Minh Giang	Trưởng ban
- Ông Phạm Như Bách	Thành viên [miễn nhiệm ngày 26/06/2020]
- Bà Trần Thị Thanh thủy	Thành viên [bổ nhiệm ngày 26/06/2020]
- Bà Bùi Thị Ngọc Yến	Thành viên [bổ nhiệm ngày 26/06/2020]

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này là:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Bùi Quang Minh	Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Quang Khoa	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Kế toán trưởng

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chi tiết tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Nhóm Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Nhóm Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Nhóm Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Nhóm Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Nhóm Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 và được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Nhóm Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020
THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Quang Minh
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020
THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bùi Quang Mẫn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

PKF
Accountants &
business advisers

Số: 007/2020/BCSX-PKF.HCMC Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông và Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực (dưới đây gọi tắt là "Nhóm Công ty"), bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 được trình bày từ trang 09 đến trang 48 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020, phù hợp với các.Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam.

M.S.C.N: 0313440640-001-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH
PKF VIỆT NAM -
CHI NHÁNH
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tô Bửu Toàn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1201-2018-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**554.391.290.684**	**491.201.046.803**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**38.182.899.406**	**33.755.837.853**
Tiền	111		38.182.899.406	33.755.837.853
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.2a**	**64.538.807.671**	**63.738.807.671**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		64.538.807.671	63.738.807.671
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**281.190.355.481**	**276.417.330.195**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	224.279.585.752	272.242.849.783
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	90.042.464.223	33.947.629.394
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5a	3.800.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	11.545.845.613	15.569.699.869
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.7	(48.477.540.107)	(45.342.848.851)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**		**161.541.956.300**	**111.472.297.503**
Hàng tồn kho	141	5.8	165.939.012.896	115.883.877.668
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.397.056.596)	(4.411.580.165)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.937.271.826**	**5.816.773.581**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9a	293.341.854	376.479.585
Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.635.338.463	5.440.293.996
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.591.509	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**436.942.055.930**	**415.319.001.349**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**85.125.000.000**	**37.826.275.919**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5b	85.125.000.000	37.826.275.919
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**82.798.353.781**	**71.790.628.203**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	58.409.884.542	47.267.254.962
- Nguyên giá	222		*104.606.486.141*	*89.572.181.246*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		*(46.196.601.599)*	*(42.304.926.284)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.11	24.388.469.239	24.523.373.241
- Nguyên giá	228		*26.930.027.271*	*26.930.027.271*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		*(2.541.558.032)*	*(2.406.654.030)*
Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**14.902.584.134**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí XDCB dở dang	242		-	14.902.584.134
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.2b**	**258.985.408.272**	**279.069.205.779**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		182.128.407.846	202.942.205.779
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		77.171.840.426	76.044.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(734.840.000)	(337.500.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		420.000.000	420.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.033.293.877**	**11.730.307.314**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9b	4.247.808.501	5.499.784.601
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269	5.12	5.785.485.376	6.230.522.713
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**991.333.346.614**	**906.520.048.152**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**502.086.158.139**	**426.773.267.268**
Nợ ngắn hạn	**310**		**502.086.158.139**	**417.773.267.268**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	163.496.691.384	69.492.500.413
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	22.928.584.623	12.672.188.418
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	5.497.989.573	12.591.406.178
Phải trả người lao động	314		1.774.222.073	1.676.708.843
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	811.934.738	11.041.134.566
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17a	306.112.492.325	308.804.950.427
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	1.464.243.423	1.494.378.423
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**-**	**9.000.000.000**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17b	-	9.000.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**489.247.188.475**	**479.746.780.884**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.19**	**489.247.188.475**	**479.746.780.884**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.739.390.000	280.739.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*280.739.390.000*	*280.739.390.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.254.265.000	3.254.265.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.967.606.986	2.967.606.986
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		15.324.659.007	15.324.659.007
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		105.844.658	105.844.658
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.307.092.957	93.536.625.176
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		93.536.625.176	92.171.648.331
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.770.467.781	1.364.976.845
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		88.548.329.867	83.818.390.057
Nguồn kinh phí	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**991.333.346.614**	**906.520.048.152**

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thủy Tiên	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Bùi Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	**6.1**	**469.513.047.321**	**455.763.227.412**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**6.1**	**469.513.047.321**	**455.763.227.412**
Giá vốn hàng bán	11	6.2	436.096.650.027	420.451.899.819
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**33.416.397.294**	**35.311.327.593**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	8.093.437.254	6.558.532.473
Chi phí tài chính	22	6.4	1.696.788.585	9.511.692.564
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9.164.462.175*	*5.992.558.325*
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(2.330.261.875)	4.275.476.230
Chi phí bán hàng	25	6.5	4.718.090.548	6.250.622.723
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	19.990.108.460	21.545.396.424
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**12.774.585.080**	**8.837.624.585**
Thu nhập khác	31		20.450.384	62.906.081
Chi phí khác	32		307.711.324	49.839.525
Lợi nhuận khác	40		**(287.260.940)**	**13.066.556**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**12.487.324.140**	**8.850.691.141**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	2.986.916.549	2.932.166.255
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(8.076.457)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**9.500.407.591**	**5.926.601.343**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công	**61**		**4.770.467.781**	**183.074.082**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**4.729.939.810**	**5.743.527.261**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	6.9	**170**	**(11)**

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thủy Tiên	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Bùi Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	12.487.324.140	8.850.691.141
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.026.579.317	3.381.466.940
- Các khoản dự phòng	03	(4.960.013.405)	4.361.461.256
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	612.493.048	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.093.435.721)	(6.558.323.793)
- Chi phí lãi vay	06	9.164.462.175	5.992.558.325
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.237.409.554	16.027.853.869
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10.344.035.812	35.351.932.090
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(50.055.135.228)	(7.627.934.066)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	78.461.804.673	(47.979.522.956)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.780.151.168	563.574.731
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.463.432.485)	(13.311.042.151)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.955.806.722)	(5.013.730.950)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	7.221.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(30.135.000)	(375.950.011)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**34.318.891.773**	**(22.357.598.444)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.467.562.170)	(19.184.218.941)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(73.325.000.000)	(11.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.326.275.920	20.973.780.521
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(30.990.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	26.804.459.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.462.455.132	11.157.910.501
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(18.199.372.118)**	**(29.542.527.919)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp) (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	311.095.992.325	317.175.036.295
Tiền trả nợ gốc vay	34	(322.788.450.427)	(268.682.857.557)
Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(11.692.458.102)**	**48.492.178.738**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**	**4.427.061.553**	**(3.407.947.625)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**33.755.837.853**	**40.732.865.879**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**38.182.899.406**	**37.324.918.254**

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thủy Tiên	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Bùi Quang Minh

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24/10/2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 14) vào ngày 19/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Mã số thuế: 0300377536

Vốn điều lệ của Công ty là 280.739.390.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có Văn phòng chính đặt tại 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số các công ty con: 01 (một) công ty

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 (một) công ty

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 (không)

Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	Lô A2-8 Đường N5, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	51,03%	51,03%

Danh sách các công ty liên kết được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	Lầu 2, số 84, KP4, đường 30/4, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	102A Phó Cơ Điều, phường 4, quận 11, Tp Hồ Chí Minh	44,74%	44,74%
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	29 Phan Đình Phùng, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	41,48%	41,48%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	252 Lạc Long Quân, phường 10, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh	28,33%	28,33%
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng	27,04%	27,04%

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty mẹ và Công ty con áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông ("Công ty mẹ") và Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực ("Công ty con") (dưới đây gọi tắt là "Nhóm Công ty"). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ tài chính được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán được áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các Công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của Công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Nhóm Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Nhóm Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.5. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch

4.6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Nhóm Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Nhóm Công ty như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty như sau:

- Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 03 năm;
- Quyền sử dụng đất có thời gian khấu hao trong 39 năm;
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không khấu hao.

4.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty/Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

(i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

(ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

(iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.11. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Nhóm Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm các chi phí liên quan đến giá vốn cung cấp dịch vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Nhóm Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.16. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này

4.17. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với các dịch vụ của Nhóm Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Nhóm Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
- Tiền mặt	172.294.962	87.543.914
- Tiền gửi ngân hàng	38.010.604.444	33.668.293.939
Cộng	**38.182.899.406**	**33.755.837.853**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây Sài Gòn (1)	63.738.807.671	63.738.807.671	63.738.807.671	63.738.807.671
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 5 (2)	800.000.000	800.000.000	-	-
Cộng	**64.538.807.671**	**64.538.807.671**	**63.738.807.671**	**63.738.807.671**

(1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây Sài Gòn, kỳ hạn 12 tháng trở xuống, lãi suất từ 5.3%/năm đến 6,7%/năm.

(2) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 5, kỳ hạn 12 tháng trở xuống, lãi suất 6 %/năm.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh

	30/06/2020			01/01/2020		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)
- Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	45,00%	45,00%	45.000.000.000	45,00%	45,00%	45.000.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	44,74%	44,74%	69.737.239.109	44,74%	44,74%	64.870.973.002
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	41,48%	41,48%	25.838.038.114	41,48%	41,48%	26.156.299.567
- Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng [(i)]			-	33,13%	33,13%	20.108.507.780
- Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	27,04%	27,04%	6.863.607.424	27,04%	27,04%	6.081.161.968
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	38,70%	38,70%	34.689.523.199	38,70%	38,70%	40.725.263.462
Cộng			**182.128.407.846**			**202.942.205.779**

Đầu tư vào công ty khác

	30/06/2020 (VND)			01/01/2020 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	16.350.000.000	-	(*)	16.350.000.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt	337.500.000	337.500.000	(*)	337.500.000	337.500.000	(*)
- Công ty Cổ phần Văn hoá Giáo dục Việt Mỹ	58.941.000.000	-	(*)	58.941.000.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Nhà hàng Tâm An	416.000.000	-	(*)	416.000.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng [(i)]	1.127.340.426	397.340.000	(*)	-		(*)
Cộng	**77.171.840.426**	**734.840.000**	**(*)**	**76.044.500.000**	**337.500.000**	**(*)**

[(*)] Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính của các Công ty trên và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính nêu trên có thể khác với giá trị ghi sổ.

[(i)] Trong kỳ, Nhóm Công ty có bán bớt 1.410.761 cổ phần của Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng giảm tỷ lệ sở hữu từ 33,13% xuống 0,88%. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng được chuyển trình bày từ khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" sang khoản mục "Đầu tư vào công ty khác"

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu ngân hàng	420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000
Cộng	**420.000.000**	**420.000.000**	**420.000.000**	**420.000.000**

(*) Khoản đầu tư trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây Sài Gòn; số lượng 42 trái phiếu, kỳ hạn 7 năm từ 19/12/2018 đến 19/12/2025, lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất + 08%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Các khách hàng là bên liên quan	**35.211.124.949**	**30.310.008.344**
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	30.571.001.266	30.304.796.481
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	4.636.208.678	-
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	3.915.005	5.211.863
Các khách hàng là bên thứ ba	**189.068.460.803**	**241.932.841.439**
- Công ty TNHH MTV In Báo Nhân Dân TP.HCM	32.766.289.162	35.508.781.605
- Công ty Cổ phần Tac Paritas	28.095.402.450	26.054.266.846
- Công ty TNHH MTV Văn hóa Đại Việt Á	14.327.048.879	4.537.346.632
- Công ty Cổ Phần in và Dịch Vụ Thương Mại Khánh Hội	10.162.780.266	22.482.780.266
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Văn Hóa Hương Trang	9.722.039.310	15.837.249.387
- Công ty TNHH Thuong mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Sao Mai Vi Na	9.701.145.003	9.707.145.003
- Công ty Cổ Phần In Số 7	8.110.807.870	9.826.423.573
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ STS Việt Nam	3.408.826.377	4.008.826.377
- Công ty TNHH Văn Hóa Trí Đức - Thái Thịnh	2.988.940.450	6.089.613.949
- Các khách hàng khác	69.785.181.036	107.880.407.801
Cộng	**224.279.585.752**	**272.242.849.783**

5.4 Trả trước cho người bán

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
- ***Các nhà cung cấp là bên liên quan***	**6.598.383.635**	**6.283.865.975**
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	6.598.383.635	6.283.865.975
Các nhà cung cấp là bên thứ ba	**83.444.080.588**	**27.663.763.419**
- Công ty Cổ phần Tac Paritas	81.950.593.245	26.191.111.401
- Các nhà cung cấp khác	1.493.487.343	1.472.652.018
Cộng	**90.042.464.223**	**33.947.629.394**

5.5 Phải thu về cho vay

a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
- Nguyễn Thị Ngọc Liên	3.800.000.000	-
Cộng	**3.800.000.000**	**-**

(i) Là các khoản cho Nguyễn Thị Ngọc Liên vay theo hợp đồng vay ngày 18/03/2020, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm, giá trị hợp đồng 7.000.000.000 đồng.

b. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
- Công ty Cổ phần Tac Paritas	45.140.000.000	28.326.275.919
- Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội	18.730.000.000	9.500.000.000
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ (*)	21.255.000.000	-
Cộng	**85.125.000.000**	**37.826.275.919**

(*) Đây là bên liên quan.

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn như sau:

Khách hàng	Số hợp đồng	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị
Công ty Cổ phần Tac Paritas	Hợp đồng 01/HĐVV/2017/VĐ-PA ngày 01/02/2017 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn số 01 ngày 30/01/2018	Từ ngày 01/02/2017 đến ngày 31/12/2020	7%/năm	45.140.000.000
Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội	001/04/2019 GTL - KH ngày 22/04/2019	36 tháng	7%/năm	10.000.000.000
	001/05/2019 GTL - KH ngày 09/05/2019	36 tháng	7%/năm	5.000.000.000
	01/04/HĐVV/2020/ GIẤY - KHÁNH HỘI ngày 01/04/2020	24 tháng	7%/năm	3.730.000.000
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	Hợp đồng vay vốn 01/HĐVV/VĐ-VM ngày 01/04/2020	24 tháng	7%/năm	7.720.000.000
	VVKD/2020/GTL-VIỆT MY ngày 16/04/2020 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/5/2020	24 tháng	7%/năm	13.535.000.000
				85.125.000.000

5.6 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	**117.782.840**	**-**	**85.234.400**	**-**
Ký cược, ký quỹ	**200.000.000**	**-**	**275.000.000**	**-**
Phải thu khác	**11.228.062.773**	**130.000.000**	**15.209.465.469**	**130.000.000**
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	***4.508.266.937***	***-***	***356.622.378***	***-***
- Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	4.219.433.512	-	-	-
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	288.833.425	-	356.622.378	-
Phải thu ngắn hạn khác các bên độc lập	***6.719.795.836***	***130.000.000***	***14.852.843.091***	***130.000.000***
- Công ty Cổ phần Tac Paritas	1.362.880.936	-	7.342.796.761	-
- Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt	1.624.148.800	-	1.305.148.800	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây	1.372.681.370	-	1.918.834.795	-
- Các đối tượng khác	2.360.084.730	130.000.000	4.286.062.735	130.000.000
Cộng	**11.545.845.613**	**130.000.000**	**15.569.699.869**	**130.000.000**

5.7 Nợ xấu

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	**67.805.430.170**	**19.327.890.063**	**67.638.774.169**	**22.295.925.319**
- *Từ 03 năm trở lên*	35.702.985.368	-	25.276.092.506	-
- *Từ 02 đến dưới 03 năm*	4.909.399.065	1.472.819.719	15.390.958.937	4.617.287.681
- *Từ 01 đến dưới 02 năm*	6.337.743.857	3.301.448.841	6.445.276.846	3.355.215.335
- *Dưới 01 năm*	20.855.301.880	14.553.621.503	20.526.445.880	14.323.422.303

Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
01/01/2020	45.342.848.851
Trích lập dự phòng trong kỳ	3.140.691.256
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(6.000.000)
30/06/2020	**48.477.540.107**

5.8 Hàng tồn kho

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	4.322.486.486	327.000.000	3.398.235.430	327.000.000
Hàng hóa	161.616.526.410	4.070.056.596	112.485.642.238	4.084.580.165
Cộng	**165.939.012.896**	**4.397.056.596**	**115.883.877.668**	**4.411.580.165**

(*) ***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay được tính như sau:***

	Giá gốc hàng chậm luân chuyển	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Thành phẩm	327.000.000	327.000.000
Hàng hóa	4.126.896.613	4.084.580.165
Cộng	**4.453.896.613**	**4.411.580.165**

5.9 Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	225.962.852	194.045.338
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.379.002	182.434.247
Cộng	**293.341.854**	**376.479.585**

b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.175.401.074	523.217.844
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.782.554.527	4.239.360.961
- Chi phí đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 001/2017 ngày 31/07/2017	289.852.900	737.205.796
Cộng	**4.247.808.501**	**5.499.784.601**

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải (VND)	Thiết bị dụng cụ quản lý (VND)	Cộng (VND)
Nguyên giá					
01/01/2020	68.083.783.017	9.771.051.643	9.253.178.079	2.464.168.507	89.572.181.246
Mua trong kỳ	92.720.761	39.000.000			131.720.761
Đầu tư XDCB hoàn thành	14.902.584.134	-			14.902.584.134
30/06/2020	**83.079.087.912**	**9.810.051.643**	**9.253.178.079**	**2.464.168.507**	**104.606.486.141**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*12.363.840.089*	*5.074.124.112*	*4.129.257.715*	*1.105.766.416*	*22.672.988.332*
Giá trị hao mòn					
01/01/2020	26.043.262.748	8.115.206.849	6.408.450.545	1.738.006.142	42.304.926.284
Khấu hao trong kỳ	3.083.781.154	277.546.451	349.492.386	180.855.324	3.891.675.315
30/06/2020	**29.127.043.902**	**8.392.753.300**	**6.757.942.931**	**1.918.861.466**	**46.196.601.599**
Giá trị còn lại					
01/01/2020	42.040.520.269	1.655.844.794	2.844.727.534	726.162.365	47.267.254.962
30/06/2020	**53.952.044.010**	**1.417.298.343**	**2.495.235.148**	**545.307.041**	**58.409.884.542**

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá				
01/01/2020	18.751.415.355	7.726.577.193	452.034.723	26.930.027.271
30/06/2020	**18.751.415.355**	**7.726.577.193**	**452.034.723**	**26.930.027.271**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-		*175.482.723*	175.482.723
Giá trị hao mòn				
01/01/2020	-	2.096.440.757	310.213.273	2.406.654.030
Khấu hao trong kỳ	-	99.058.680	35.845.322	134.904.002
30/06/2020	**-**	**2.195.499.437**	**346.058.595**	**2.541.558.032**
Giá trị còn lại				
01/01/2020	18.751.415.355	5.630.136.436	141.821.450	24.523.373.241
30/06/2020	**18.751.415.355**	**5.531.077.756**	**105.976.128**	**24.388.469.239**

(*) Chi tiết:

	Diện tích (m2)	Số tiền
Quyền sử dụng đất lâu dài		
Thửa đất số 174, 180, 181, 182 tại lô số 174-180-181-182, khu 10, khu đô thị mới Vĩnh Hòa, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	1.062,40	18.751.415.355
Quyền sử dụng đất có thời hạn		
Thửa đất số 338 tại Lô À-8 đường N5, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	8.940,30	7.726.577.193
Cộng		**26.477.992.548**

5.12 Lợi thế thương mại

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Số đầu kỳ	6.230.522.713	7.120.597.386
Tăng trong năm trước	-	-
Phân bổ trong kỳ	(445.037.337)	(890.074.673)
Số cuối kỳ	**5.785.485.376**	**6.230.522.713**

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các nhà cung cấp là bên thứ ba	***163.496.691.384***	***163.496.691.384***	***69.492.500.413***	***69.492.500.413***
Công ty NP International (S) Pte Ltd Singapore	38.866.321.580	38.866.321.580	4.111.516.357	4.111.516.357
- Công ty Gold East Trading (Hong Kong)	31.924.655.727	31.924.655.727	12.330.365.063	12.330.365.063
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng	15.669.423.035	15.669.423.035	-	-
- Công ty Moorim P&P Co., LTD Korea	19.388.010.570	19.388.010.570	8.743.412.640	8.743.412.640
- Công ty Central National Gottesman Europe GmbH Russia	18.963.314.761	18.963.314.761	4.700.757.251	4.700.757.251
- Công ty Itochu Singapore Pte ltd - Singapore	8.330.639.122	8.330.639.122	12.219.124.821	12.219.124.821
- Pearson Education South Asia Pte Co., Ltd	3.781.570.193	3.781.570.193	3.792.919.394	3.792.919.394
- Các nhà cung cấp khác	26.572.756.396	26.572.756.396	23.594.404.887	23.594.404.887
Cộng	**163.496.691.384**	**163.496.691.384**	**69.492.500.413**	**69.492.500.413**

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Pearson Education South Asia Pte Co., Ltd	3.781.570.193	3.781.570.193	3.792.919.394	3.792.919.394
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa - Văn Nghệ TP.HCM	317.963.451	317.963.451	317.963.451	317.963.451
Cộng	**4.099.533.644**	**4.099.533.644**	**4.110.882.845**	**4.110.882.845**

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Khách hàng là bên thứ ba	***22.928.584.623***	***12.672.188.418***
- Công ty Cổ phần In Tổng hợp Cần Thơ	20.542.448.261	11.715.661.946
- Các khách hàng khác	2.386.136.362	956.526.472
Cộng	**22.928.584.623**	**12.672.188.418**

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.120.402.613	3.120.402.613
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.346.625.402	5.346.625.402	8.315.515.575	8.315.515.575
- Thuế thu nhập cá nhân	151.364.171	151.364.171	174.287.030	174.287.030
- Thuế đất	-	-	981.200.960	981.200.960
Cộng	**5.497.989.573**	**5.497.989.573**	**12.591.406.178**	**12.591.406.178**

Quyết toán thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Kinh phí công đoàn	**199.727.322**	**235.925.507**
Bảo hiểm bắt buộc	**82.865.536**	**-**
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	**212.400.000**	**212.400.000**
Phải trả khác	**316.941.880**	**10.592.809.059**
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan	***155.000.000***	***9.237.304.110***
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	-	*8.723.904.110*
- Bùi Quang Minh	*155.000.000*	*513.400.000*
Phải trả ngắn hạn khác các bên độc lập	***161.941.880***	***1.355.504.949***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây Sài Gòn	-	*971.338.167*
- Các khoản Phải trả ngắn hạn khác	*161.941.880*	*384.166.782*
Cộng	**811.934.738**	**11.041.134.566**

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2020 (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	30/06/2020 (VND)
Vay ngân hàng	***308.804.950.427***	***310.095.992.325***	***(312.788.450.427)***	***306.112.492.325***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây Sài Gòn	249.999.142.302	244.582.154.959	(253.982.642.302)	240.598.654.959
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin - Chi nhánh Hưng Đạo - Tp. Hồ Chí Minh	58.805.808.125	65.513.837.366	(58.805.808.125)	65.513.837.366
Cộng	**308.804.950.427**	**310.095.992.325**	**(312.788.450.427)**	**306.112.492.325**

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 30/2019/2317695/HĐTD ngày 13/05/2019 với hạn mức vay 500.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn cấp hạn mức từ ngày hợp đồng đến ngày 12/05/2020, lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản tối thiểu 50% tổng dư nợ, bảo lãnh và phát hành L/C tại mọi thời điểm.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hưng Đạo theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD1819300589 ngày 18/07/2018 và thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 2 ngày 19/07/2020 với hạn mức vay 61.037.000.000 đồng và hạn mức LC trả ngay là 3.000.000,00 USD với mục đích bổ sung vốn kinh doanh, lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp đến ngày 18/07/2020. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của cá nhân là bên thứ ba và hàng hóa là giấy các loại thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực - giấy nhập khẩu hoặc mua nội địa thanh toán trực tiếp qua Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hưng Đạo.

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2020 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	30/06/2020 (VND)
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ (*)	9.000.000.000	1.000.000.000	(10.000.000.000)	-
Cộng	**9.000.000.000**	**1.000.000.000**	**(10.000.000.000)**	**-**

(*) Đây là bên liên quan.

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Số đầu kỳ	1.494.378.423	1.507.961.092
Tăng do trích lập lợi nhuận trong kỳ	-	500.000.000
Tăng khác	-	8.121.000
Giảm trong kỳ	(30.135.000)	(521.703.669)
Số cuối kỳ	**1.464.243.423**	**1.494.378.423**

5.19 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Vốn khác của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (VND)	Cộng (VND)
01/01/2019	280.739.390.000	3.254.265.000	2.967.606.986	15.324.659.007	105.844.658	92.671.648.331	68.027.646.964	463.091.060.946
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1.364.976.845	15.790.743.093	17.155.719.938
Trích quỹ phúc lợi trong năm trước	-	-	-	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
31/12/2019	**280.739.390.000**	**3.254.265.000**	**2.967.606.986**	**15.324.659.007**	**105.844.658**	**93.536.625.176**	**83.818.390.057**	**479.746.780.884**
01/01/2020	280.739.390.000	3.254.265.000	2.967.606.986	15.324.659.007	105.844.658	93.536.625.176	83.818.390.057	479.746.780.884
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	4.770.467.781	4.729.939.810	9.500.407.591
30/06/2020	**280.739.390.000**	**3.254.265.000**	**2.967.606.986**	**15.324.659.007**	**105.844.658**	**98.307.092.957**	**88.548.329.867**	**489.247.188.475**

Cổ phiếu

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.073.939	28.073.939
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	28.073.939	28.073.939
- *Cổ phiếu phổ thông*	*28.073.939*	*28.073.939*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.073.939	28.073.939
- *Cổ phiếu phổ thông*	*28.073.939*	*28.073.939*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**280.739.390.000**	**255.227.670.000**
Vốn góp đầu kỳ	280.739.390.000	255.227.670.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	280.739.390.000	255.227.670.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**-**	**-**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Tổng doanh thu	**469.513.047.321**	**455.763.227.412**
- Doanh thu bán hàng hóa	397.030.747.464	380.833.805.450
- Doanh thu bán thành phẩm	66.858.147.152	72.903.514.207
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.624.152.705	2.025.907.755
Các khoản giảm trừ doanh thu	**-**	**-**
Doanh thu thuần	**469.513.047.321**	**455.763.227.412**

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn Hóa Tây Đô	6.500.459	76.475.494
- Công ty Cổ phần Thương Mại Toàn Lực	414.504.350	1.079.336.800
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	-	11.537.553.500
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	4.659.344.445	-
Cộng	**5.080.349.254**	**12.693.365.794**

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
- Giá vốn hàng hóa	380.473.409.042	357.872.681.235
- Giá vốn thành phẩm	55.637.764.554	63.667.152.559
- Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(14.523.569)	(1.087.933.975)
Cộng	**436.096.650.027**	**420.451.899.819**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
- Lãi cho vay, lãi tiền gửi [(i)]	2.500.069.444	2.485.071.681
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.622.624.000	4.073.252.112
- Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	970.742.277	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.533	208.680
Cộng	**8.093.437.254**	**6.558.532.473**

[(i)] ***Lãi cho vay cho bên liên quan***

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	288.833.425	-
Cộng	**288.833.425**	**-**

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
- Chi phí lãi vay	9.164.462.175	5.992.558.325
- Hoàn nhập/trích chi phí dự phòng	(8.080.181.092)	2.801.926.560
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	612.507.502	717.207.679
Cộng	**1.696.788.585**	**9.511.692.564**

6.5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
- Chi phí nhân viên bán hàng	204.169.794	969.244.893
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.513.920.754	5.281.377.830
Cộng	**4.718.090.548**	**6.250.622.723**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
- Chi phí nhân viên quản lý	4.959.063.936	6.207.724.583
- Chi phí đồ dùng, vật liệu quản lý	1.380.120.776	1.453.949.312
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.026.579.317	3.315.550.940
- Thuế, phí và lệ phí	28.168.569	19.128.459
- Hoàn nhập/trích chi phí dự phòng	3.134.691.256	2.647.468.671
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.025.529.464	6.190.498.248
- Chi phí bằng tiền khác	990.917.805	1.266.038.874
- Phân bổ lợi thế thương mại	445.037.337	445.037.337
Cộng	**19.990.108.460**	**21.545.396.424**

6.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.912.791.396	74.405.666.848
- Chi phí nhân viên	4.862.866.888	8.544.037.528
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.380.120.776	1.453.949.312
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.026.579.317	3.381.466.940
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.539.450.218	11.405.960.078
- Chi phí bằng tiền khác	1.041.426.374	1.380.644.284
Cộng	**76.763.234.969**	**100.571.724.990**

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
- Phát sinh tại công ty mẹ	572.203.556	-
- Phát sinh tại công ty con	2.414.712.993	2.932.166.255
Cộng	**2.986.916.549**	**2.932.166.255**

6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.770.467.781	183.074.082
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(500.000.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	*(500.000.000)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.770.467.781	(316.925.918)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.073.939	28.073.939
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**170**	**(11)**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Cổ tức chưa thu được bằng tiền	4.219.433.512	2.115.009.512
Lãi cho vay chưa thu được bằng tiền	2.094.162.306	6.174.076.874
Mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	210.281.221	1.356.190.319
Lãi tiền gửi ngân hàng chưa thu	30.224.658	746.942.179

8 THÔNG TIN KHÁC

8.1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không có

8.2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (ngày 30 tháng 06 năm 2020) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

8.3. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong kỳ tài chính và tại ngày kết thúc kỳ tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc	882.216.396	463.105.630
Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị	-	108.000.000
Cộng	**882.216.396**	**571.105.630**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Phải trả khác	155.000.000	513.400.000
Cộng nợ phải trả	**155.000.000**	**513.400.000**

Trong kỳ tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Bán hàng hóa		
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	6.500.459	76.475.494
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	414.504.350	1.079.336.800
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	-	11.537.553.500
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	4.659.344.445	-
Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Thương Mại Toàn Lực	159.529.400	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	-	9.000.000
Cho vay		
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	21.255.000.000	-

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	288.833.425	-
Vay		
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	1.000.000.000	-
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	4.219.424.000	3.270.052.112

Số dư với các bên liên quan:

Vào ngày kết thúc kỳ tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Nhóm Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Phải thu tiền hàng		
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	30.571.001.266	30.612.696.481
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	4.636.208.678	-
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	3.915.005	12.744.015
Ứng trước tiền hàng		
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	6.598.383.635	6.700.235.368
Phải thu tiền cho vay		
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	21.255.000.000	-
Phải thu tiền lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	288.833.425	356.622.378
Phải thu tiền cổ tức		
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	4.219.433.512	-
Cộng nợ phải thu	**67.572.775.521**	**37.682.298.242**
Phải trả tiền vay		
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	-	9.000.000.000
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	-	8.723.904.110
Cộng nợ phải trả	**-**	**17.723.904.110**

8.4. Công cụ tài chính

Nhóm Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Hội đồng Quản trị thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Nhóm Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Nhóm Công ty.

Hội đồng Quản trị xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Nhóm Công ty.

- Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Nhóm Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

- *Tiền gửi ngân hàng*

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Nhóm Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng Quản trị cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ra thanh khoản của Nhóm Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm (VND)	Từ 1 năm trở lên (VND)	Tổng cộng (VND)
30/06/2020			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.182.899.406	-	38.182.899.406
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	64.538.807.671	420.000.000	64.958.807.671
Phải thu khách hàng	224.279.585.752	-	224.279.585.752
Các khoản phải thu khác	11.545.845.613	-	11.545.845.613
Phải thu về cho vay	3.800.000.000	85.125.000.000	88.925.000.000
Trừ:			
Dự phòng	(47.289.207.957)	-	(47.289.207.957)
Tổng cộng	**295.057.930.485**	**85.545.000.000**	**380.602.930.485**
30/06/2020			
Phải trả cho người bán	163.496.691.384	-	163.496.691.384
Phải trả khác	811.934.738	-	811.934.738
Vay và nợ thuê tài chính	306.112.492.325	-	306.112.492.325
Tổng cộng	**470.421.118.447**	**-**	**470.421.118.447**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(175.363.187.962)**	**85.545.000.000**	**(89.818.187.962)**
01/01/2020			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.755.837.853	-	33.755.837.853
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	63.738.807.671	420.000.000	64.158.807.671
Phải thu khách hàng	272.242.849.783	-	272.242.849.783
Các khoản phải thu khác	15.569.699.869	-	15.569.699.869
Phải thu về cho vay	-	37.826.275.919	37.826.275.919
Trừ:		-	
Dự phòng	(44.154.516.701)	-	(44.154.516.701)
Tổng cộng	**341.152.678.475**	38.246.275.919	**379.398.954.394**
01/01/2020			
Phải trả cho người bán	69.492.500.413	-	69.492.500.413
Phải trả khác	11.041.134.566	-	11.041.134.566
Vay và nợ thuê tài chính	308.804.950.427	9.000.000.000	317.804.950.427
Tổng cộng	**389.338.585.406**	**9.000.000.000**	**398.338.585.406**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(48.185.906.931)**	**29.246.275.919**	**(18.939.631.012)**

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	Giá trị kế toán		Giá trị hợp lý	
	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.182.899.406	33.755.837.853	38.182.899.406	33.755.837.853
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	64.958.807.671	64.158.807.671	64.958.807.671	64.158.807.671
Phải thu khách hàng	224.279.585.752	272.242.849.783	177.120.377.795	228.218.333.082
Các khoản phải thu khác	11.545.845.613	15.569.699.869	11.415.845.613	15.439.699.869
Phải thu về cho vay	88.925.000.000	37.826.275.919	88.925.000.000	37.826.275.919
Tổng cộng	**427.892.138.442**	**423.553.471.095**	**380.602.930.485**	**379.398.954.394**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	163.496.691.384	69.492.500.413	163.496.691.384	69.492.500.413
Phải trả khác	811.934.738	11.041.134.566	811.934.738	11.041.134.566
Vay và nợ thuê tài chính	306.112.492.325	317.804.950.427	306.112.492.325	317.804.950.427
Tổng cộng	**470.421.118.447**	**398.338.585.406**	**470.421.118.447**	**398.338.585.406**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu tư ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Nhóm Công ty đã được kiểm toán.

8.6. Tính hoạt động liên tục của Nhóm Công ty

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Nhóm Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.7. Thông tin về bộ phận

Nhóm Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực thương mại - bán hàng hóa và thành phẩm. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Bán hàng hóa, thành phẩm (VND)	Dịch vụ (VND)	Cộng (VND)
Doanh thu thuần theo bộ phận	463.888.894.616	5.624.152.705	469.513.047.321
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(436.096.650.027)	-	(436.096.650.027)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	**27.792.244.589**	**5.624.152.705**	**33.416.397.294**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(24.708.199.008)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			**8.708.198.286**
Doanh thu tài chính			8.093.437.254
Chi phí tài chính			(1.696.788.585)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			(2.330.261.875)
Thu nhập khác			20.450.384
Chi phí khác			(307.711.324)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(2.986.916.549)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**9.500.407.591**

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thủy Tiên	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Bùi Quang Minh